

Số: /BC-GDNNGDTXDA Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026

BÁO CÁO
CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
NĂM HỌC 2025-2026

Căn cứ theo điều 5 Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ giáo dục và đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, Trung tâm GDNN – GDTX Dĩ An báo cáo công khai tình hình tài chính của Trung tâm như sau:

1. Công khai chi tiết tài chính năm 2025

a. Nguồn ngân sách nhà nước cấp:

Quyết định số: 7766/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2025 của UBND Thành phố Dĩ An;

Quyết định số: 468/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 về việc bổ sung dự toán dự toán ngân sách địa phương năm 2025 của UBND Thành phố Dĩ An;

Quyết định số 1871/QĐ-SGDĐT ngày 29/10/2025 về việc điều chỉnh bổ sung ngân sách nhà nước năm 2025(lần 4) của Sở giáo dục đào tạo thành phố Hồ Chí Minh;

Quyết định số 2256/QĐ-SGDĐT ngày 24/11/2025 về việc điều chỉnh bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025(lần 8) của Sở giáo dục đào tạo thành phố Hồ Chí Minh;

Quyết định số 2148/QĐ-SGDĐT ngày 14/11/2025 về việc bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Sở giáo dục đào tạo thành phố Hồ Chí Minh;

ĐVT: đồng

NỘI DUNG/ NGUỒN CHI:	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN
DỰ TOÁN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG (1)	0	0
DỰ TOÁN GIAO (2)	9.888.000.000	6.793.000.000
DỰ TOÁN BỔ SUNG (3)		
DỰ TOÁN GIẢM (4)	126.000.000	462.158.206
DỰ TOÁN THU (1+2+3-4)	9.762.000.000	6.330.841.794
DỰ TOÁN CHI	9.079.676.533	6.330.841.794
1. Tiền lương	4.641.080.700	
2. Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	100.224.000	
3. Phụ cấp lương	2.099.576.885	
4. Các khoản đóng góp	1.322.064.928	
5. Phụ cấp làm thêm giờ		1.806.862.544
6. Tiền thưởng		691.000.000
7. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân(thu nhập tăng thêm)		2.792.557.795
8. Thanh toán dịch vụ công cộng	147.892.455	
9. Vật tư văn phòng	64.171.980	
10. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	22.230.839	
11. Hội nghị		
12. Công tác phí	65.900.000	
13. Chi phí thuê mướn	99.298.486	6.525.000
14. Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	158.860.092	
15. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	163.399.444	
16. Mua sắm tài sản, phục vụ công tác chuyên môn		
17. Chi khác	32.033.680	378.073.646
18. Chi trích lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán	162.943.044	

chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định		
19. Hỗ trợ chi phí học tập		4.200.000
20. Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ		606.120.000
21. Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng CS		45.502.809
DỰ TOÁN CÒN LẠI	682.323.467	0
CHUYỂN SANG NĂM 2026	682.323.467	0

b. Các loại quỹ trong đơn vị :

ĐVT: đồng

STT	Trích lập quỹ	Tồn đầu	Trích trong năm	Chi	Tồn
1	Quỹ bổ sung thu nhập	0	818.213.810	818.213.810	-
2	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	190.743.050	98.942.360	200.514.214	89.171.196
3	Quỹ khen thưởng	27.794.758	29.682.708	55.600.000	1.877.466
4	Quỹ phúc lợi	53.986.896	200.260.237	240.804.000	13.442.133
5	Quỹ CSSKBĐ	39.693.185	71.047.448	63.379.000	47.361.633
6	nghe ngắn hạn	135.360.000		135.360.000	0

c. Nguồn thu học phí:

ĐVT: đồng

NỘI DUNG:	CHI THƯỜNG XUYÊN
Năm trước chuyển sang	0

Thu HKII NH 2024- 2025	486.400.000
Cấp bù HP HKI 25-26	604.320.000
Tổng thu	1.090.720.000
Dự toán chi	1.090.720.000
1. Tiền lương	279.697.860
2. Tiền Hoá đơn học phí	1.500.000
3. Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng CS	13.190.087
4. Chi hoạt động thường xuyên	181.434.345
5. Tiết kiệm NĐ 173	8.000.000
6. Trích Quỹ	606.897.708
DỰ TOÁN CÒN LẠI	0

d. Nguồn dịch vụ, thu hộ chi hộ:

ĐVT:đồng

ST T	Chỉ Tiêu	Tổng cộng	Dạy buổi 2	Vệ sinh phí NH 24-25	Dịch vụ TK 3714
1	Tồn năm trước	49.734.000	0	18.234.000	31.500.000
2	Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ	271.482.028	151.200.000	120.108.667	173.361
3	Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ	289.592.667	151.200.000	138.392.667	0
4	Tồn cuối	31.673.361	0	0	31.673.361

Ghi chú: Vệ sinh phí thu chi theo năm học.

2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách chế độ ASXH năm 2025

ĐVT:đồng

Nội dung	Số học	Số tiền	Ghi chú
-----------------	---------------	----------------	----------------

	sinh		
Đối tượng được hưởng chế độ miễn giảm học phí Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	6	1.800.000	
Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	4	3.000.000	
Đối tượng được hưởng chế độ miễn giảm học phí: Theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ;	1.259	604.320.000	
Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: Theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ;	2	1.200.000	

3. Công khai các khoản thu năm học 2025-2026 và dự kiến năm học 2026-2027

DVT: đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	Năm học 2025-2026			
1	Dịch vụ tiện ích ứng dụng CNTT – Chuyển đổi số	đồng/học sinh/ năm học	121.000	
II	Kết quả thực hiện năm học 2025-2026	Tổng thu 1.259 học viên	Tổng chi	Tồn
	Dịch vụ tiện ích ứng dụng CNTT – Chuyển đổi số	152.339.000	152.339.000	0
III	Dự kiến Năm học 2026-2027			
1	Dịch vụ tiện ích ứng dụng CNTT – Chuyển đổi số	đồng/học sinh/ năm học	121.000	

4. Công khai số dư tiền gửi tại kho bạc, ngân hàng thương mại ngày 31/12/2025

❖ **TK Kho bạc:**

ĐVT: đồng

STT	Số tài khoản	Số tiền
1	3713.0.1126714.00000	36.372
2	3714.0.1126714.00000	31.673.361
3	3716.3.1126714.00000	32.373.981

❖ **TK TK**

❖ **TK Ngân hàng thương mại:** Tại ngân hàng Vietinbank – CN KCN Bình Dương đến ngày 31/12/2025

ĐVT: đồng

STT	Số tài khoản	Số tiền
1	126000107715	152.313.812
2	127000115197	12.567.396
3	124000130572	14.231.837

5. Công khai dự toán thu chi từ 01/01/2026 đến ngày 19/5/2026

ĐVT: đồng

Nội dung	SỐ tiền
I. CHI CHUYÊN NGUỒN NĂM 2025 CHUYÊN SANG	682.323.467
Nguồn 12 (không tự chủ)	0
Nguồn 13 (Tự chủ)	651.435.805
Nguồn 14 (14.13)	30.887.662

II. Dự toán giao năm 2026(không tính 10% giữ tại cấp ngân sách và cân đối nguồn đơn vị)	11.129.000.000
Nguồn 12 (không tự chủ)	11.598.004.00
Nguồn 14 (14.12)	10.782.488.000
Nguồn 18 (Quỹ tiền thưởng)	498.000.000
Nguồn 13 (Tự chủ)	0
III. Kinh phí đã thực hiện đến hết ngày 19/5/2026	6.451.968.604
Nguồn 12 (không tự chủ)	4.744.333.627
Nguồn 13 (Tự chủ)	0
Nguồn 14 (14.12)	1.707.634.977
Nguồn 14 (14.13)	0
Nguồn 18 (Quỹ tiền thưởng)	0
IV. Dự toán còn lại (I+II-III)	17.108.846.863
Nguồn 12 (không tự chủ)	6.853.670.373
Nguồn 13 (Tự chủ)	651.435.805
Nguồn 14 (14.12)	9.105.740.685
Nguồn 14 (14.13)	30.887.662
Nguồn 18 (Quỹ tiền thưởng)	498.000.000

6. Công khai tình hình sử dụng các loại quỹ của đơn vị từ 01/01/2026 đến ngày 19/5/2026

DVT: đồng

S T T	Trích lập quỹ	Tồn đầu	Trích trong năm	Chi	Tồn
1	Quỹ bổ sung thu nhập	0	200.000.000	200.000.000	-
2	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	89.171.196	69.454.074	1.604.029	157.021.241
3	Quỹ khen thưởng	1.877.466	36.207.938	0	38.085.404
4	Quỹ phúc lợi	13.442.133	317.339.123	76.335.000	254.447.256
5	Quỹ CSSKBĐ	47.361.633	59.311.148	0	106.672.811

7. Công khai số dư tiền gửi tại kho bạc, ngân hàng thương mại đến ngày 19/5/2026

❖ TK Kho bạc:

ĐVT: đồng

STT	Số tài khoản	Số tiền
1	3713.0.1126714.00000	36.431
2	3714.0.1126714.00000	31.725.890
3	3716.3.1126714.00000	514.463.850

❖ TK Ngân hàng thương mại: số tài khoản: 126000107715. Tại ngân hàng Vietinbank – CN KCN Bình Dương đến ngày 19/5/2026

ĐVT: đồng

STT	Số tài khoản	Số tiền
1	126000107715	556.506.017

2	127000115197	12.600.004
3	124000130572	14.241.197

8. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của Pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán

Công khai theo Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính và thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ.

Quyết định số 02/QĐ-GDNNGDCTX ngày 03/01/2025 của Trung tâm GDNN - GDTX thành phố Dĩ An Công khai dự toán NSNN và Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2025;

Quyết định số 53/QĐ-GDNNGDCTX ngày 02/4/2025 của Trung tâm GDNN - GDTX thành phố Dĩ An về việc Công khai số liệu thu - Chi nguồn NSNN và nguồn khác Quý I/2025 ;

Quyết định số 114/QĐ-GDNNGDCTX ngày 26/6/2025 của Trung tâm GDNN - GDTX thành phố Dĩ An về việc Công khai số liệu thu - Chi nguồn NSNN và nguồn khác Quý II/2025 ;

Quyết định số 255/QĐ-GDNNGDCTX ngày 07/11/2025 của Trung tâm GDNN - GDTX Dĩ An Công khai dự toán NSNN và Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2025 sau khi sáp nhập thực hiện chính quyền 2 cấp;

Quyết định số 237/QĐ-GDNNGDCTX ngày 14/10/2025 của Trung tâm GDNN - GDTX Dĩ An về việc Công khai số liệu thu - Chi nguồn NSNN và nguồn khác Quý III/2025 ;

Công khai quyết toán ngân sách nhà nước: theo Quyết định số 50/QĐ-GDNNGDCTX ngày 09/02/2026 của Trung tâm GDNN - GDTX Dĩ An về việc công bố công khai số liệu thu - Chi NSNN và nguồn khác năm 2025.

Quyết định số 51/QĐ-GDNNGDTEX ngày 09/02/2026 của Trung tâm GDNN - GDTX Dĩ An công bố công khai dự toán NSNN năm 2026;

Quyết định số 64/QĐ-GDNNGDTEX ngày 27/02/2026 của Trung tâm GDNN - GDTX Dĩ An Công khai dự toán NSNN và Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2026;

Quyết định số 125/QĐ-GDNNGDTEX ngày 07/4/2026 của Trung tâm GDNN - GDTX Dĩ An về việc công bố công khai số liệu thu - Chi nguồn NSNN và nguồn khác Quý I/2026./.

Nơi nhận:

- Văn phòng (niêm yết công khai, đăng Website Trung tâm);
- Lưu: VT, KT.

PHÓ GIÁM ĐỐC

PHỤ TRÁCH CHUNG

Châu Ngọc Hiền